

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 1125/QĐ-ĐHSPTN2 ngày 12 tháng 6 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Quản lý giáo dục

Tiếng Anh: Education Management

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Ngành đào tạo: Quản lý giáo dục

Mã ngành: 8140114

Tên gọi văn bằng: Thạc sĩ Quản lý giáo dục

Định hướng đào tạo: Định hướng ứng dụng

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo chuẩn: 02 năm

Vị trí việc làm: Lãnh đạo, quản lý và chuyên viên ở các tổ chức, cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục và đào tạo, viện nghiên cứu giáo dục...; Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng có liên quan đến ngành đào tạo.

Khả năng học tập nâng cao trình độ: Học tập ở trình độ tiến sĩ về Quản lý giáo dục và các ngành về quản trị

Thời điểm xây dựng CTĐT: Tháng 6/2024

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo thạc sĩ Quản lý giáo dục theo định hướng ứng dụng giúp người học có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu, khả năng phát triển các kết quả nghiên cứu cơ bản, năng lực ứng dụng các tri thức khoa học để xây dựng và triển khai hiệu quả các giải pháp, quy trình quản lý trong lĩnh vực quản lý giáo dục, đáp ứng nhu cầu đa dạng của thực tiễn giáo dục và đào tạo.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Có phẩm chất chính trị, ý thức công dân và đạo đức nghề nghiệp
PO2	Có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng và hiện đại liên quan đến lĩnh vực quản lý giáo dục
PO3	Có tư duy phản biện, kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến
PO4	Có năng lực ứng dụng, chuyển giao các kết quả nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực quản lý giáo dục
PO5	Có năng lực truyền bá, phổ biến tri thức khoa học thuộc lĩnh vực quản lý giáo dục
PO6	Có năng lực xây dựng và triển khai hiệu quả các giải pháp, quy trình quản lý trong lĩnh vực quản lý giáo dục

PO7	Có năng lực phân tích, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục trong thực tiễn nhà trường
PO8	Có năng lực tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Mã	Mô tả	Chỉ số thực hiện
PLO1	Thể hiện tư duy, thế giới quan và phương pháp luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vững chắc trong nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành. Trên cơ sở lý luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, luận giải được đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.	PI1.1. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vào nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành;
		PI1.2. Luận giải được đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.
PLO2	Thể hiện sự trung thực, đoàn kết, cầu thị, hợp tác, tư duy độc lập, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.	PI2.1. Có tinh thần trách nhiệm, cầu thị, đoàn kết và hợp tác trong công việc;
		PI2.2. Trung thực, có tư duy độc lập, sáng tạo trong công việc.
PLO3	Đạt trình độ năng lực ngoại ngữ Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	PI3.1. Hiểu được những nội dung chính của một văn bản tiếng Anh;
		PI3.2. Sử dụng tiếng Anh thành thạo trong giao tiếp hàng ngày;
		PI3.3. Viết được văn bản tiếng Anh đúng theo yêu cầu.
PLO4	Khai thác hiệu quả và sáng tạo các ứng dụng công nghệ trong quản lý nhà trường.	PI4.1. Khai thác được các ứng dụng công nghệ trong hoạt động quản lý giáo dục;
		PI4.2. Sử dụng có hiệu quả và sáng tạo các ứng dụng công nghệ trong hoạt động quản lý giáo dục.
PLO5	Vận dụng kiến thức cơ sở của các khoa học liên quan để xây dựng và triển khai hiệu quả các giải pháp, quy trình quản lý trong lĩnh vực quản lý giáo dục.	PI5.1. Xây dựng được các giải pháp, quy trình trên cơ sở vận dụng kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực quản lý giáo dục;
		PI5.2. Triển khai có hiệu quả các các giải pháp, quy trình trong lĩnh vực quản lý giáo dục.
PLO6	Ứng dụng, phát triển các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực quản	PI6.1. Ứng dụng được các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn quản lý nhà trường;

	lý giáo dục vào thực tiễn quản lý giáo dục nói chung và quản lý nhà trường nói riêng.	PI6.2. Phát triển được các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý giáo dục.
PLO7	Vận dụng thành thạo các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục để triển khai các nghiên cứu ứng dụng trong quản lý giáo dục.	PI7.1. Triển khai được các nghiên cứu ứng dụng trong đó có vận dụng các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục.
PLO8	Phổ biến kết quả nghiên cứu, giải pháp thực tiễn trong các hội nghị/hội thảo/tạp chí khoa học ngành giáo dục học.	PI8.1. Trình bày được kết quả nghiên cứu tại các hội nghị/hội thảo/tạp chí khoa học ngành giáo dục học.
PLO9	Phân tích và đánh giá được kết quả cải tiến các nhiệm vụ thực tiễn thuộc lĩnh vực quản lý giáo dục.	PI9.1. Phân tích được kết quả cải tiến các nhiệm vụ thực tiễn thuộc lĩnh vực quản lý giáo dục; PI9.2. Đánh giá được kết quả cải tiến các nhiệm vụ thực tiễn thuộc lĩnh vực quản lý giáo dục.
PLO10	Tham gia đào tạo, bồi dưỡng về lĩnh vực quản lý giáo dục.	PI10.1. Tổ chức được hội nghị khoa học, các sinh hoạt học thuật thuộc ngành quản lý giáo dục.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể							
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8
PLO1	X							
PLO2	X		X					
PLO3		X		X				
PLO4		X	X					
PLO5		X	X	X				
PLO6				X		X	X	X
PLO7					X	X	X	
PLO8					X			
PLO9			X				X	
PLO10						X		X

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Kiến thức chung	11
I.1	Bắt buộc	4
I.2	Tự chọn	7
II	Kiến thức cơ sở ngành	14

II.1	Bắt buộc	6
II.2	Tự chọn	8
III	Kiến thức chuyên ngành	20
III.1	Bắt buộc	12
III.2	Tự chọn	8
IV	Thực tập chuyên ngành	6
V	Đồ án/Dự án tốt nghiệp	9
	TỔNG	60

4. Chuẩn đầu vào

4.1. Chuẩn đầu vào

Người học phải tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

4.2. *Danh mục ngành phù hợp*: Cử nhân Quản lý giáo dục

4.3. *Danh mục ngành phải học bổ sung kiến thức*:

- Cử nhân các ngành Khoa học giáo dục (giáo dục học) và Đào tạo giáo viên.
- Cử nhân các ngành Tâm lý học: *Tâm lý học, Tâm lý học giáo dục, Quản lý văn hoá.*
- Cử nhân các ngành Quản trị - Quản lí.
- Cử nhân ngành Khoa học xã hội và hành vi: *Quản lý nhà nước.*
- Những ngành khác do Hội đồng chuyên môn ngành quản lý giáo dục xem xét, quyết định.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo thực hiện theo phương thức tín chỉ, được tổ chức theo từng năm học và học kỳ. Cụ thể, người học:

- Đăng ký kế hoạch học tập trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, khối lượng tín chỉ tối đa và tối thiểu được phép đăng ký trong mỗi học kỳ tuân thủ Quy định Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Hoàn thành các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo.
- Hoàn thành việc thực tập với khối lượng 06 tín chỉ.
- Hoàn thành 01 Đồ án/Dự án nghiên cứu trong thời gian ít nhất 03 tháng.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp khi:

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo; thực tập và bảo vệ Đồ án/Dự án đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường;

d) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

6. Cách thức đánh giá

6.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

- Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

6.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

6.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính từ tổng điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Số lượng điểm thành phần, hình thức đánh giá và trọng số mỗi điểm thành phần thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần.

Kết quả học tập học phần chỉ được xếp loại đạt khi điểm học phần từ 5,5 trở lên theo thang điểm 10.

6.2.2. Đánh giá sau từng học kỳ

Kết quả học tập được đánh giá sau từng học kỳ qua các chỉ tiêu sau:

1. Khối lượng kiến thức tích lũy: tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá tính từ đầu khóa học.

2. Điểm trung bình chung tích lũy: là điểm trung bình cộng có trọng số của các điểm học phần (đã quy đổi theo thang điểm 4) mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét, với trọng số là số tín chỉ của từng học phần.

6.2.3. Đánh giá Đồ án/Dự án

Đồ án/Dự án được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước hội đồng. Buổi bảo vệ được tổ chức công khai, trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật theo quy định của Nhà nước. Trong trường hợp Đồ án/Dự án không đạt yêu cầu, học viên được chỉnh sửa, bổ sung để được đánh giá lần thứ hai trong thời hạn 45 ngày tính từ ngày họp hội đồng đánh giá lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá Đồ án/Dự án lần thứ ba.

7. Nội dung chương trình

7.1. Khung chương trình

TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/Tiên quyết(2)/Song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
I. Khối kiến thức chung			11						
I.1. Bắt buộc			4						
1	Triết học	PHI502	4	42	36			122	
I.2. Tự chọn			7						
I.2.1. Nhóm 1: Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ sau)			7						
<i>Tiếng Anh</i>			7						
2	Tiếng Anh B2.1	ENG101	4	30	60			110	
3	Tiếng Anh B2.2	ENG102	3	30	30			90	(1) ENG101
<i>Tiếng Trung Quốc</i>									
4	Tiếng Trung Quốc 1	CHI101	4	30	60			110	(1) CHI101
5	Tiếng Trung Quốc 2	CHI102	3	30	30			90	(1) CHI 102
I.2.2. Nhóm 2 (Dành cho lưu học sinh)			7						
6	Tiếng Việt nâng cao	VIE104	4	45	60			95	
7	Lịch sử, địa lí, văn hóa Việt Nam	VIE105	3	30	30			90	
II. Khối kiến thức cơ sở ngành			14						
II.1. Bắt buộc			6						
8	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục	MEP201	2	15	30			55	
9	Tâm lí học giáo dục	MEP202	2	15	30			55	

10	Hoạt động giáo dục địa phương	MEM212	2				100		
II.2. Tự chọn (chọn 4 trong số 8 học phần)			8						
11	Tiếp cận năng lực trong phát triển nghề nghiệp giáo viên	MEP203	2	15	30			55	
12	Văn hóa nhà trường hiện đại	MEP204	2	15	30			55	
13	Chuẩn giáo dục và lí thuyết chương trình giáo dục	MEM205	2	15	30			55	
14	Chương trình, phương pháp và kĩ năng dạy học hiện đại	MEM206	2	15	30			55	
15	Giáo dục so sánh	MEM207	2	15	30			55	
16	Tâm lý học quản lý, lãnh đạo	MEM208	2	15	30			55	
17	Kinh tế học giáo dục	MEM209	2	15	30			55	
18	Xã hội học giáo dục	MEM210	2	15	30			55	
III. Khối kiến thức chuyên ngành			20						
III.1. Bắt buộc			12						
19	Những vấn đề cơ bản của quản lí giáo dục	MEM301	3	30	30			90	
20	Quản lí nhân sự và nguồn nhân lực trong giáo dục	MEM313	3	30	30			90	
21	Tiếp cận quản lí giáo dục hiện đại	MEM314	3	30	30			90	
22	Quản lí nhà trường từ góc nhìn thực tiễn	MEM315	3				150	90	
III.2. Tự chọn (chọn 4 trong số 7 học phần)			8						
23	Quản lí chuyên môn trong giáo dục	MEM306	2	15	30			55	
24	Dự báo, thống kê và thông tin giáo dục	MEM307	2	15	30			55	
25	Phát triển chính sách và chiến lược trong giáo dục	MEM308	2	15	30			55	
26	Quản lí chương trình giáo dục	MEM309	2	15	30			55	
27	Quản lí tài chính và hạ tầng vật chất-kĩ thuật trong giáo dục	MEM310	2	15	30			55	
28	Thế chế nhà nước trong giáo dục	MEM311	2	15	30			55	
29	Quản lí chất lượng trong giáo dục	MEM312	2	15	30			55	
IV. Thực tập chuyên ngành		MEM401	6						
V. Đồ án/Dự án tốt nghiệp		MEM402	9						
TỔNG CỘNG:			60						

7.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

Học phần	Chuẩn đầu ra																	
	PLO1		PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6		PLO7	PLO8	PLO9		PLO10
	PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 3.3	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 8.1	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1
PHI502	T	T																
ENG101					T		T											
ENG102					T		T											
CHI101					T		T											
CHI102					T		T											
VIE104					T		T											
VIE105					T		T											
MEP201				U				T, A	T, A					T, A	T, A	T, A		
MEP202									T, A	T, A	T, A				T, A			
MEM212			I	I						T, A	T, A	T, A	T, A					
MEP203										T, A		T, A						
MEP204								T, A	T, A						T, A			
MEM205										T, A						T, A		
MEM206										T, A		T, A				T, A		
MEM207										T, A		T, A				T, A		
MEM208										T, A		T, A				T, A		
MEM209										T, A		T, A						
MEM210										T, A		T, A						
MEM301										T, A		T, A				T, A	T, A	T, A
MEM313										T, A		T, A				T, A	T, A	T, A
MEM314										T, A		T, A		T, A		T, A	T, A	T, A
MEM315										T, A		T, A		T, A		T, A	T, A	T, A
MEM306										T, A		T, A		T, A		T, A	T, A	T, A
MEM307										T, A		T, A		T, A		T, A	T, A	T, A
MEM308										T, A		T, A		T, A		T, A	T, A	T, A
MEM309										T, A		T, A		T, A		T, A	T, A	T, A
MEM310										T, A		T, A		T, A		T, A	T, A	T, A
MEM311										T, A		T, A		T, A		T, A	T, A	T, A
MEM312										T, A		T, A		T, A		T, A	T, A	T, A
MEM401	I	I	T, A	T, A						T, A	T, A	T, A	T, A	T, A				
MEM402	I	I	T, A	T, A	U	U	U	U	U	T, A	T, A	T, A	T, A	T, A	T, A			

8. Mô tả tóm tắt các học phần

8.1. Triết học

Học phần được bố trí giảng dạy - học tập trong giai đoạn đầu của chương trình đào tạo nhằm bồi dưỡng tư duy triết học, rèn luyện thế giới quan và phương pháp luận triết học cho học viên cao học trong việc nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực

khoa học xã hội và nhân văn; Học phần còn góp phần bồi dưỡng phẩm chất chính trị cho người học và bổ trợ tri thức, hình thành nền tảng thế giới quan và phương pháp luận đúng đắn trong nghiên cứu các môn khoa học chuyên ngành.

8.2. Tiếng Anh B2.1

Tiếng Anh B2.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ. Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho học viên khối kiến thức cũng như kỹ năng thực hành tiếng Anh (kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ trung cấp. Bên cạnh đó, học phần giúp học viên rèn luyện và nâng cao kỹ năng phát âm Tiếng Anh. Học phần cũng bước đầu định hướng và giúp học viên làm quen với các định dạng bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ nhằm tiếp cận chuẩn đầu ra tiếng Anh trong chương trình thạc sĩ.

8.3. Tiếng Anh B2.2

Tiếng Anh B2.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ và được giảng dạy sau học phần Tiếng Anh B2.1. Học phần này tiếp tục trang bị cho học viên khối kiến thức mở rộng cũng như kỹ năng thực hành tiếng Anh (kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ trung cấp. Bên cạnh phát triển các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, học phần giúp phát triển tư duy phản biện cho học viên thông qua các chủ đề và nhiệm vụ học tập sử dụng tiếng Anh. Học viên cũng được luyện tập, thực thành làm bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ nhằm tiếp cận chuẩn đầu ra Tiếng Anh trong chương trình thạc sĩ.

8.4. Tiếng Trung Quốc 1

Môn Tiếng Trung Quốc 1 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp (giáo trình HSK1 tiêu chuẩn), cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản. Số lượng từ vựng cần nắm được là 300-500 từ theo “*Bộ tiêu chuẩn mới về giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người nước ngoài*”.

8.5. Tiếng Trung Quốc 2

Môn Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức (giáo trình HSK2 tiêu chuẩn), thông qua bài khóa, hội thoại và bài tập, sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trong tâm, câu đơn, câu phức, các loại bỏ ngữ... Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức. Số lượng từ vựng cần nắm được là 500-1272 từ theo “*Bộ tiêu chuẩn mới về giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người nước ngoài*”.

8.6. Tiếng Việt nâng cao

Học phần này giúp học viên nâng cao kiến thức, kỹ năng sử dụng Tiếng Việt để đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu ở trình độ thạc sĩ. Nội dung học phần tập trung tăng cường hệ thống từ vựng, nhất là những thuật ngữ trong lĩnh vực giáo dục, rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe, trong đó, chú ý việc đọc các tài liệu học thuật, viết các báo cáo nghiên cứu và trình bày, trao đổi, thảo luận về một vấn đề nghiên cứu tự nhiên hoặc xã hội.

8.7. Lịch sử, địa lý, văn hóa Việt Nam

Học phần giúp người học hiểu được tiến trình lịch sử, đặc điểm thế giới quan và nhân sinh quan của người Việt Nam, đồng thời trang bị cho người học những kiến thức về vị trí địa lý và lãnh thổ Việt Nam; đặc điểm địa hình, khí hậu, sông ngòi - biển, đất sinh vật, vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

8.8. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục, nghiên cứu khoa học giáo dục, các phương pháp nghiên cứu cũng như những yêu cầu cơ bản trong nghiên cứu khoa học giáo dục. Thông qua việc rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu giúp người học hình thành ý thức, thái độ tự giác, tích cực, độc lập, trung thực trong nghiên cứu, cũng như hoàn thiện phẩm chất của nhà giáo dục. Tổ chức cho người học thực hiện quy trình nghiên cứu khoa học giáo dục để phát triển năng lực nghiên cứu và hoàn thành tốt Đồ án tốt nghiệp.

8.9. Tâm lý học giáo dục

Học phần trang bị cho người học những lý thuyết khoa học trong tâm lý học về quá trình học tập ở con người, bản chất, những đặc điểm và ứng dụng cơ bản của chúng trong dạy học và giáo dục, giúp người học lý giải bản chất của việc học và của người học, mô tả quá trình học tập, đặc điểm của hoạt động học tập, qui luật của hành vi học tập và quan hệ của học tập với những điều kiện sinh học, tâm lý, văn hóa, xã hội vv... và chỉ ra việc dạy học và giáo dục phải như thế nào thì thích hợp với bản chất tâm lý của người học và việc học.

8.10. Hoạt động giáo dục địa phương

Học phần này giúp cho người học ứng dụng các kiến thức về tâm lý học giáo dục, phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục vào tìm hiểu, phân tích thực tiễn giáo dục nhà trường tại địa phương công tác đồng thời giúp học viên tăng cường các hiểu biết thực tiễn về hoạt động giáo dục tại các nhà trường và nội dung giáo dục địa phương.

8.11. Tiếp cận năng lực trong phát triển nghề nghiệp giáo viên

Học phần trang bị những kiến thức, phương pháp tư duy và hành động về phát triển năng lực nghề nghiệp của giáo viên, đáp ứng những đòi hỏi của giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực.

8.12. Văn hóa nhà trường hiện đại

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về văn hóa nhà trường và tầm quan trọng của việc xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường, vai trò của người lãnh đạo, người quản lý trong việc xây dựng văn hóa nhà trường.

8.13. Chuẩn giáo dục và lí thuyết chương trình giáo dục

Học phần giới thiệu những tiền đề khoa học, những lí thuyết khoa học về chuẩn giáo dục và chương trình giáo dục nói chung, bản chất, những đặc điểm và ứng dụng cơ bản của chúng trong dạy học và giáo dục.

Chuẩn giáo dục và Lí thuyết chương trình giáo dục là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lí giáo dục. Học phần bao gồm 4 Chương phản ánh những vấn đề lí luận cơ bản về chuẩn và chương trình giáo dục : Chương 1. Quan niệm chuẩn trong giáo dục; Chương 2. Phát triển và áp dụng chuẩn trong giáo dục; Chương 3. Quan niệm chương trình giáo dục; Chương 4. Lí thuyết chương trình giáo dục.

8.14. Chương trình, phương pháp và kĩ năng dạy học hiện đại

Học phần trang bị cho người học những lí thuyết nền tảng của Lí luận dạy học hiện đại, giới thiệu những tiền đề lí thuyết khoa học và các kĩ năng phát triển chương trình, kĩ năng dạy học và phương pháp dạy học hiện đại hướng vào người học, hoạt động học tập và sự phát triển của người học.

8.15. Giáo dục so sánh

Học phần tập trung nghiên cứu các vấn đề về quá trình hình thành và phát triển, khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu của giáo dục so sánh; Các nguyên tắc, cách tiếp cận và các kĩ thuật so sánh giáo dục. Đồng thời hướng dẫn người học tiếp cận với các mô hình giáo dục để nhận diện, phân tích và đánh giá theo các nguyên tắc, cách tiếp cận, các kĩ thuật so sánh, từ đó vận dụng linh hoạt trong thực hiện nhiệm vụ giáo dục thực tiễn tại các cơ sở giáo dục.

8.16. Tâm lý học quản lý, lãnh đạo

Trên nền tảng kiến thức về tâm lý học đại cương đã được học ở đại học, học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tâm lý học trong công tác quản lý, những kiến thức về tâm lý cá nhân, tâm lý tập thể và ý nghĩa của chúng trong công tác của nhà quản lý. Ngoài ra, giúp cho người học biết được những phẩm chất cơ bản của nhà quản lý, những hiện tượng tâm lý điển hình của nhà quản lý.

8.17. Kinh tế học giáo dục

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết và hình thành kỹ năng thuộc lĩnh vực kinh tế học giáo dục của trường học hay cơ quan quản lý giáo dục địa phương; giúp người học hiểu được đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu kinh

tế học giáo dục; quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển giáo dục; giáo dục trong điều kiện toàn cầu hóa và kinh tế tri thức; đầu tư phát triển giáo dục Thế giới và Việt Nam

8.18. Xã hội học giáo dục

Học phần giới thiệu tổng quan về Xã hội học và Giáo dục học; các vấn đề cơ bản của Xã hội học giáo dục. Qua đó giúp người học khái quát lịch sử phát triển xã hội học, Giáo dục học và Xã hội học giáo dục, hiểu các khái niệm và phạm trù cơ bản của xã hội học giáo dục; mối quan hệ giữa thiết chế giáo dục và các lĩnh vực khác của xã hội học.

8.19. Những vấn đề cơ bản của quản lý giáo dục

Học phần này sẽ đem đến cho người học những kiến thức chung về khoa học quản lý giáo dục làm cơ sở nền tảng cho việc xem xét quá trình quản lý nhà nước về giáo dục và quản lý, lãnh đạo nhà trường, đồng thời đem đến cho người học những kinh nghiệm trong đổi mới quản lý giáo dục hiện nay.

8.20. Quản lý nhân sự và nguồn nhân lực trong giáo dục

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về quản trị nhân sự và nguồn nhân lực trong giáo dục. Trong đó, chú ý mục tiêu, chức năng, vai trò môi trường của quản trị nhân sự; người học phân tích được công việc, biết hoạch định nguồn nhân lực, biết cách tuyển nhân sự hiệu quả, biết sử dụng và phát triển nguồn nhân sự ngày một chất lượng cao.

8.21. Tiếp cận quản lý giáo dục hiện đại

Học phần giúp người học có những hiểu biết, cách nhìn và cách giải quyết trên bình diện tổng thể các vấn đề về giáo dục và quản lý giáo dục. Đó là các tiếp cận hệ thống, tiếp cận phức hợp, tiếp cận lý thuyết hành vi, tiếp cận văn hóa quản lý, tiếp cận quản lý chất lượng tổng thể, tiếp cận dựa vào nhà trường.

8.22. Quản lý nhà trường từ góc nhìn thực tiễn

Học phần này giúp cho người học ứng dụng các kiến thức về quản lý nhà trường vào tìm hiểu, phân tích thực tiễn quản lý nhà trường tại địa phương công tác. Học phần tập trung vào 02 nội dung chính: Tìm hiểu phương pháp quản lý nhà trường trong thực tiễn; Tìm hiểu kỹ năng quản lý nhà trường của hiệu trưởng.

8.23. Quản lý chuyên môn trong giáo dục

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chuyên môn và chuyên môn trong giáo dục; kiến thức cơ bản về quản lý chuyên môn trong giáo dục (khái niệm, đặc điểm, nhiệm vụ của quản lý chuyên môn ở các cấp quản lý giáo dục, đặc biệt là nhiệm vụ quản lý chuyên môn ở cấp cơ sở (nhà trường)).

8.24. Dự báo, thống kê và thông tin giáo dục

Học phần cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về Dự báo (khái niệm, vai trò và nguyên tắc của dự báo, phân loại dự báo và phương pháp dự báo); cung cấp một

số kiến thức cơ bản về thống kê (khái niệm, vị trí vai trò của thống kê, các loại thống kê, phương pháp thống kê); cung cấp những kiến thức cơ bản về thông tin và hệ thống thông tin quản lý giáo dục, thực trạng hệ thống thông tin quản lý giáo dục Việt Nam.

8.25. Phát triển chính sách và chiến lược trong giáo dục

Học phần *Phát triển chính sách và chiến lược trong giáo dục* giới thiệu cho người học những lý thuyết khoa học, những tiền đề có tính chất phương pháp luận và những cơ sở thực tiễn (quan điểm, quy trình, phương pháp xây dựng và thực thi) về việc xây dựng chính sách và chiến lược giáo dục. Học phần cũng giới thiệu những chính sách và chiến lược giáo dục của Việt Nam và một số nước trên thế giới và các bài học kinh nghiệm.

8.26. Quản lý chương trình giáo dục

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về xây dựng và phát triển chương trình học và tổ chức quá trình đào tạo, từ đó giúp người học chủ động áp dụng kiến thức đã học vào chương trình giảng dạy thực tế.

8.27. Quản lý tài chính và hạ tầng vật chất - kỹ thuật trong giáo dục

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các hoạt động quản lý tài chính - cơ sở vật chất, biện pháp quản lý các hoạt động này trong nhà trường, làm cơ sở để người học nghiên cứu, thực hiện việc quản lý, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động này ở nhà trường.

8.28. Thể chế nhà nước trong giáo dục

Học phần cung cấp những khái niệm về quản lý Nhà nước; phân tích đặc điểm, nội dung và hình thức quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở nước ta; quản lý hành chính nhà nước về giáo dục và đào tạo; ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giáo dục; xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chương trình quốc gia về phát triển giáo dục; quy định mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, trường sở và thiết bị giáo dục, quy chế thi và hệ thống văn bằng; tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục; chính sách GD&ĐT; quy trình và phương pháp triển khai chính sách trong QLNN về GD&ĐT; phương pháp phân tích đánh giá trong QLNN về GD&ĐT; quản lý và thực thi hệ thống văn bản quản lý nhà nước trong giáo dục và đào tạo; văn bản QLNN trong GD&ĐT.

8.29. Quản lý chất lượng trong giáo dục

Học phần trang bị cơ sở tri thức khoa học ở trình độ sau đại học và hướng dẫn nghiên cứu về quản lý chất lượng giáo dục, ứng dụng nó một cách hệ thống, thiết thực vào công tác quản lý, đáp ứng yêu cầu hiểu và áp dụng những cơ sở tri thức này ở cơ sở giáo dục và các cấp quản lý giáo dục. Trong đó, chú trọng vấn đề về chất lượng và quản lý chất lượng giáo dục, các mô hình quản lý chất lượng tổng thể (TQM) và các mô hình quản lý chất lượng

theo chuẩn ISO, trong đó đặc biệt nhấn mạnh những cách hiểu mới và thích hợp với bối cảnh nghiên cứu và thực tiễn quản lý giáo dục hiện nay ở Việt Nam.

8.30. Thực tập chuyên ngành

Thực tập chuyên ngành giúp cho người học ứng dụng các kiến thức về cơ sở ngành và chuyên ngành quản lý giáo dục vào tìm hiểu phân tích thực tiễn quản lý giáo dục nhà trường tại các cơ sở giáo dục, bước đầu trải nghiệm một số hoạt động của nhà quản lý một cách phù hợp.

8.31. Đồ án/Dự án tốt nghiệp

Đồ án/Dự án tốt nghiệp giúp người học ứng dụng những kiến thức, kỹ năng liên ngành, chuyên ngành Quản lý Giáo dục vào tìm hiểu, phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn quản lý trong các cơ sở giáo dục, đào tạo. Đồ án/Dự án bao gồm phần mở đầu trình bày các vấn đề chung (mục đích, nhiệm vụ, giới hạn, phương pháp nghiên cứu), phần nội dung trình bày các kết quả nghiên cứu về lý luận, thực tiễn và giải pháp/biện pháp, phần kết luận và khuyến nghị, ngoài ra, còn có tài liệu tham khảo và các phụ lục.

9. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

9.1. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

9.1.1. Nhà trường

- Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn, lựa chọn giáo trình, xây dựng kế hoạch giảng dạy.

- Tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo quy định.

- Công bố công khai trên website của Trường: văn bản quy định cụ thể về tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ; kế hoạch và chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm, chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy.

9.1.2. Phòng Đào tạo

- Xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy.

- Phối hợp tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt.

- Phối hợp quản lý việc học tập, việc thi và nghiên cứu của học viên;

- Chủ động đề xuất với trường trong hợp tác đào tạo trình độ thạc sĩ với các cơ sở trong và ngoài nước.

9.1.3. Giảng viên giảng dạy và hướng dẫn

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ kế hoạch, chương trình đào tạo, các quy định hiện hành của Trường và của nhà nước liên quan đến đào tạo trình độ thạc sĩ.

- Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện tư vấn, giúp đỡ học viên trong học tập và nghiên cứu khoa học.

- Thường xuyên nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

9.1.4. Học viên

- Hoàn thành chương trình đào tạo; chấp hành nội quy, quy chế, quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của nhà nước và của Trường.

- Được phản hồi ý kiến với người có thẩm quyền của Trường về chương trình đào tạo.

9.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

9.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

9.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

9.2.3. Công bố chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

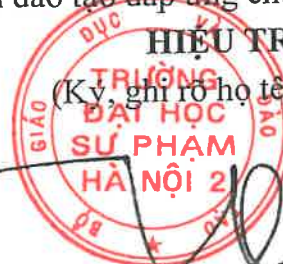
Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

9.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.



HIỆU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nguyễn Quang Huy